

Số: 33 /QĐ-THS2TG

Tuần Giáo, ngày 03 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu giao dự toán thu chi ngân sách 6 tháng năm 2026 của trường Tiểu học số 2 Tuần Giáo

Căn cứ Luật ngân sách số 89/2025/QH15 của Quốc hội ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tuần Giáo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 24/05/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tuần Giáo về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách năm 2026; xã Tuần Giáo

Xét đề nghị của phụ trách kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng năm 2026 của Trường Tiểu học số 2 Tuần Giáo (chi tiết như biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này được niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan từ ngày 03/07/2026 đến 02/08/2026 và công bố tại cuộc họp hội đồng nhà trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hiệu trưởng trường Tiểu học số 2 Tuần Giáo và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.


Hoàng Thanh Phương

UBND XÃ TUẦN GIẢO
TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 2 TUẦN GIẢO

Biểu 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2026
(Số liệu công khai trong năm liền kế trước thời điểm báo cáo năm 2025)

STT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn Học Phí	Nguồn các khoản thu theo thỏa thuận			Nguồn vận động tài trợ (tồn năm học 2025-2026)	Thu hộ chi hộ (tiếng anh)
					Dịch vụ âm bản trừ	Dịch vụ trồng trọt	Dịch vụ dọn vệ sinh		
A	Các khoản phân thu	4,938,721,602	4,918,741,602	-	-	-	19,980,000	-	-
	- Ngân sách nhà nước	4,918,741,602	4,918,741,602						
	- Thu từ người học	-		-					
	- Thu theo thỏa thuận	19,980,000			-	-	19,980,000		
	- Thu vận động tài trợ	-							
	- Thu hộ, chi hộ	-							
	- Thu khác								
B	Các khoản phân chi	4,918,741,602	4,918,741,602	-					
I	Các khoản chi cho con người	4,531,932,020	4,531,932,020	-		-	-	-	-
1	Tiền lương, tiền công	2,115,937,751	2,115,937,751						
2	Phụ cấp lương	1,655,602,728	1,655,602,728						
4	Các khoản đóng góp	573,528,741	573,528,741						
5	Tiền thưởng	159,000,000	159,000,000						
6	Tàu xe phép	13,120,800	13,120,800						
7	Chi khác	14,742,000	14,742,000						
II	Chi hoạt động của trường	133,045,582	133,045,582	-					
I	Chi quản lý hành chính	93,982,015	93,982,015	-					
	- Thanh toán dịch vụ công cộng	24,242,008	24,242,008						
	- Vật tư văn phòng	13,779,632	13,779,632						

	- Cuộc Internet	4.235,000	4.235,000					
	- Công tác phi	20.742,000	20.742,000					
	- Tuyên truyền quảng cáo	12.806,640	12.806,640					
	- Ăn phẩm truyền thông, sách báo	2.473,300	2.473,300					
	- Tràn nước	13.008,500	13.008,500					
	- Khác	2.694,935	2.694,935					
2	bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục	39,063,567	39,063,567	-				
	- Tài sản và các thiết bị văn phòng	5.970,000	5.970,000					
	- Đường điện, cấp thoát nước	3.340,000	3.340,000					
	- Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.215,000	6.215,000					
	- Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6.200,000	6.200,000					
	- Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	579,567	579,567					
	- Chi mua hàng hoá, vật tư	2.389,000	2.389,000					
	- Các thiết bị công nghệ thông tin	10.050,000	10.050,000					
	- Chi khác	4.320,000	4.320,000					
III	Chi hỗ trợ người học	253,764,000	253,764,000					
1	Học sinh bán trú	169,416,000	169,416,000					
2	Học Sinh khuyết tật	16,848,000	16,848,000					
3	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học (hỗ trợ đổi tượng, chỉnh sách chi phí học tập)	67,500,000	67,500,000					

Kế toán

Tuần Giáo, ngày 10 tháng 06 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Thanh Phương

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG NĂM 2026**

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường Tiểu học số 2 Tuần Giáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5,416,920,000	3,019,546,331	56%	111%
	Nguồn ngân sách trong nước	5,416,920,000	3,019,546,331	56%	111%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ)
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	5,416,920,000	3,019,546,331	56%	111%
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	4,598,000,000	2,620,984,331	57%	119%
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	611,920,000	398,562,000	65%	577%
3.3	Tiền thưởng theo ND 73	207,000,000			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ)
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
11	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ)
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Tuần Giáo, Ngày 03 tháng 7 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hoàng Thanh Phương

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG 2026

Kèm theo Quyết định số 33 / QĐ- TH 2TG ngày 03/07/ 2026 của Trường Tiểu học số 2 Tuấn Giáo)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường Tiểu học số 2 Tuấn Giáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Phi...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		3.019.546.331		
1	Nguồn ngân sách trong nước		3.019.546.331		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
1.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo		3.019.546.331		
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		2.620.984.331		
	- Mục: 6000 Tiền lương		1.200.595.503		
	6001: Lương theo ngạch, bậc		1.200.595.503		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng		54.686.800		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng		54.686.800		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương		978.116.298		
	6101: Phụ cấp chức vụ		14.742.000		
	6102: Phụ cấp khu vực		131.040.000		
	6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		3.276.000		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề		557.526.294		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		1.170.000		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		270.362.004		
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể		2.100.000		
	6299: Chi khác		2.100.000		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp		324.990.955		
	6301: Bảo hiểm xã hội		256.969.590		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6302: Bảo hiểm y tế		45.347.576		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp		15.115.860		
	6349: Các khoản đóng góp khác (BHTNLD_BNN)		7.557.929		
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		7.581.600		
	6449: Chi khác		7.581.600		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng		23.092.975		
	6501: Tiền điện		11.293.975		
	6502: Tiền nước		11.799.000		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng		1.100.000		
	6551: Văn phòng phẩm		1.100.000		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		10.654.200		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		2.283.000		
	6606: Tuyên truyền; quảng cáo		4.171.200		
	6649: Khác		4.200.000		
	- Mục: 6700 Công tác phí		6.600.000		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe		400.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí		2.700.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ		3.500.000		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		2.470.000		
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		770.000		
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng		1.700.000		
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		1.996.000		
	7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		1.996.000		
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình		7.000.000		
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7.000.000		
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		398.562.000		
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		398.562.000		
	6151: Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)		362.232.000		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		8.250.000		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác		28.080.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
11	Chi sự nghiệp Quốc phòng				
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
12	Chi sự nghiệp An ninh				
12.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
12.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
11	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

S/ST	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
11	Chi sự nghiệp Quốc phòng				
11.1	Dự án A				
11.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp An ninh				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6 tháng này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Chi sự nghiệp Quốc phòng				
12	Chi sự nghiệp An ninh				

Tuần Giáo, ngày 07 tháng 7 năm 2016

Hiệu Trưởng

TRƯỜNG
TIỂU HỌC
SỐ 2
TUẦN GIÁO
Hồng Thanh Phương